CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa

Ngày 31/03/2024	47,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.0%	**-3.1%**	**18.8%**

DT thuần
Q1/24
361
tỷ VNĐ
QoQ: ▼240| -39.9%
YoY: ▼259| -41.7%

LN thuần
Q1/24
23.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.70| -16.7%
YoY: ▼13.5| -36.4%

LN sau thuế
Q1/24
19.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.40| -18.8%
YoY: ▼11.0| -36.6%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
7.0%
YoY: +/-▲ 2.0%

ROE (TTM)
Q1/24
22.7%
YoY: +/-▼ 4.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	25,317 - 50,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,093
Số lượng CPLH (CP)	23,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,320
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.80
EPS	4,069
P/E	11.7

DT thuần
2023
2,121
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.00| 0.2%

LN thuần
2023
131
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.00| 4.4%

LN sau thuế
2023
103
tỷ VNĐ

Cơ cấu sở hữu

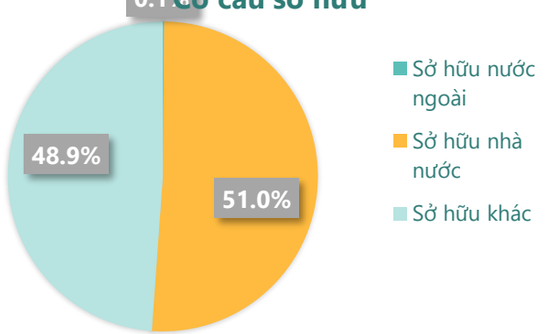

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

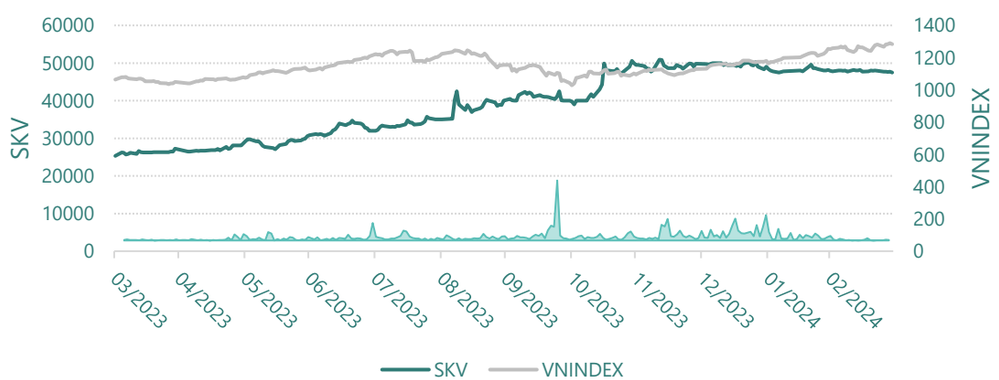

Cơ cấu cổ đông

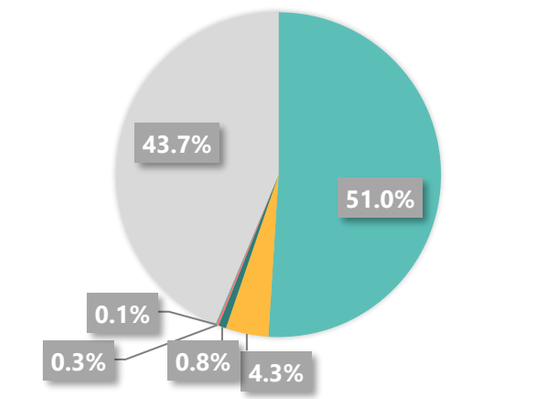

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

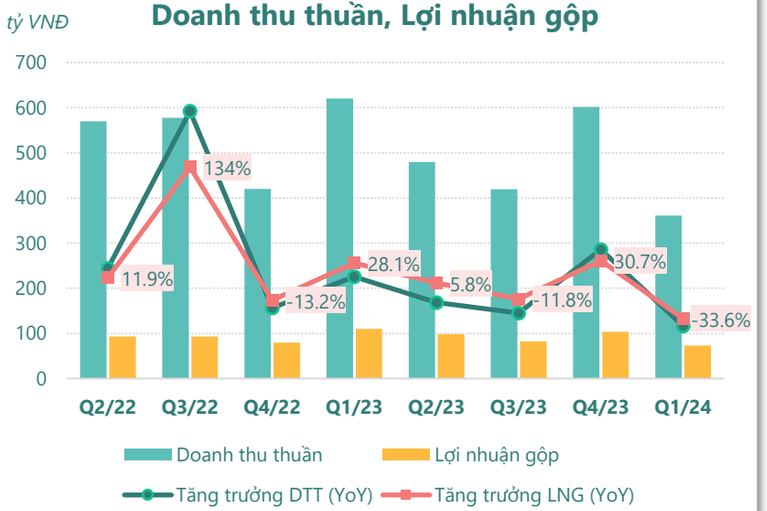

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

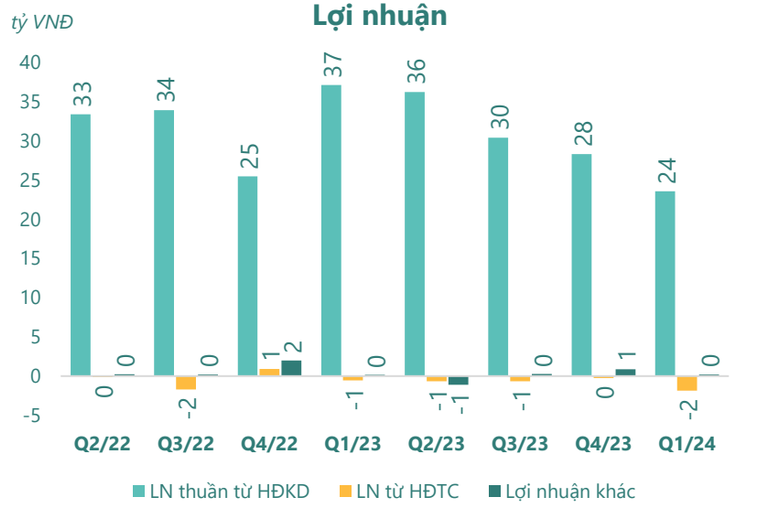

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

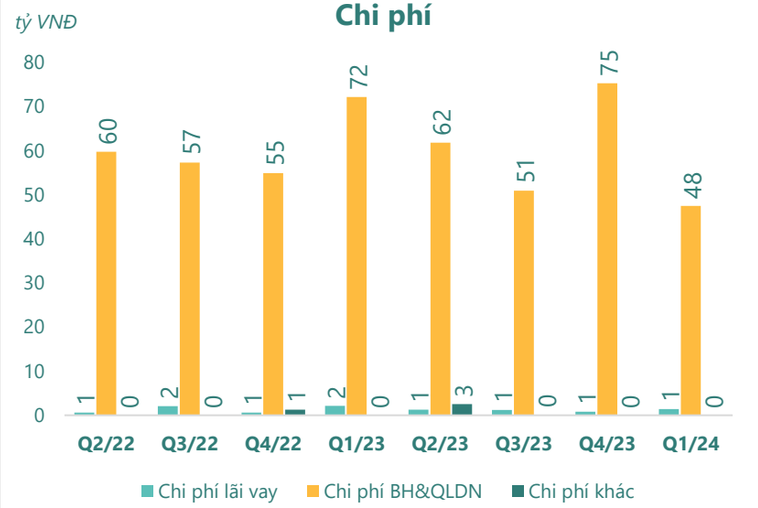

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

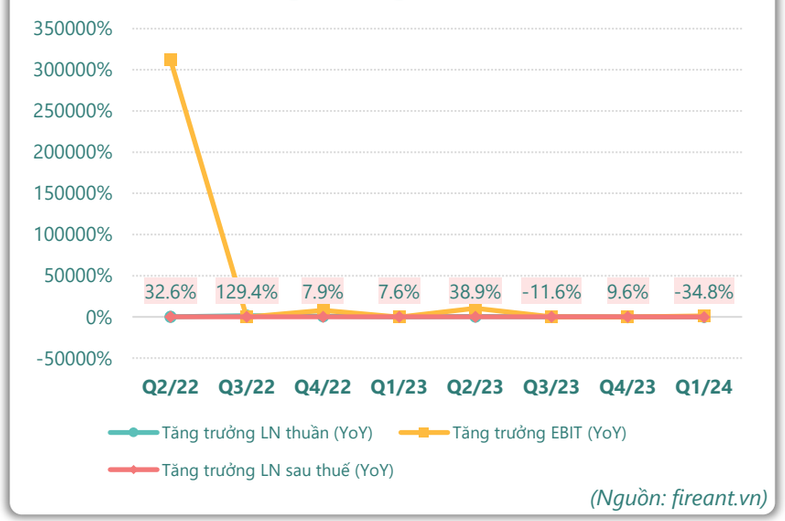

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

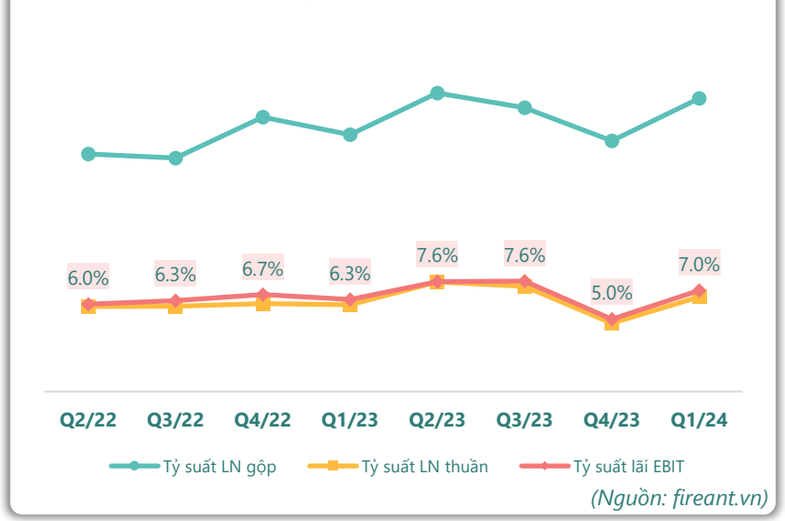

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

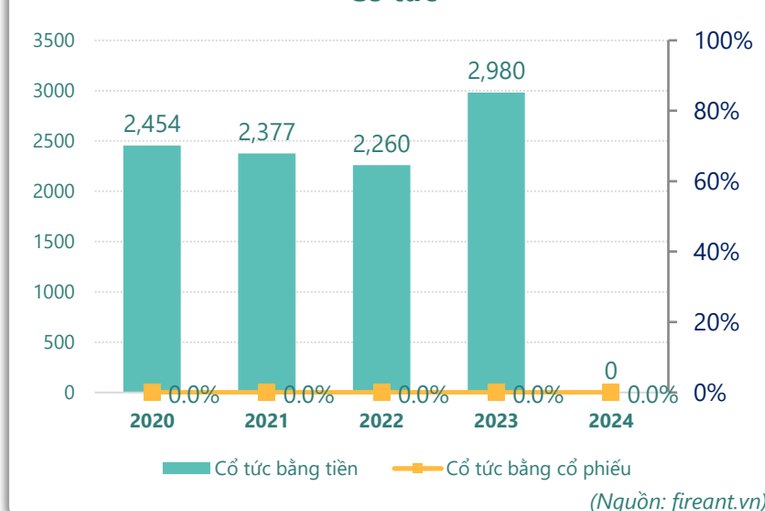

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

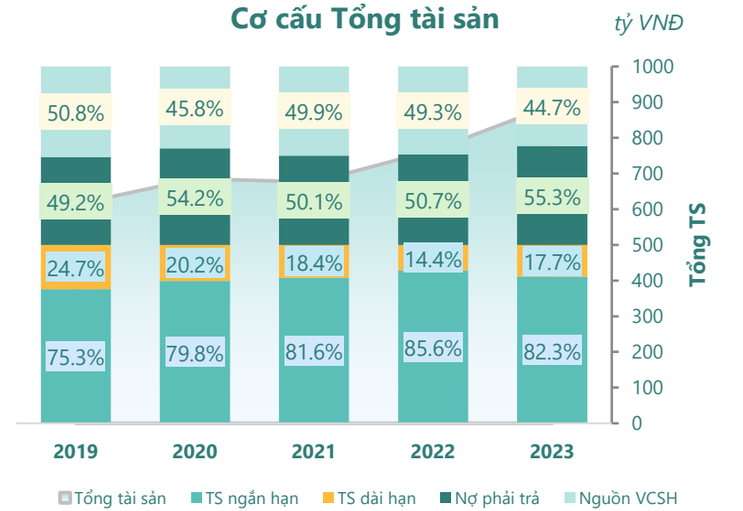

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

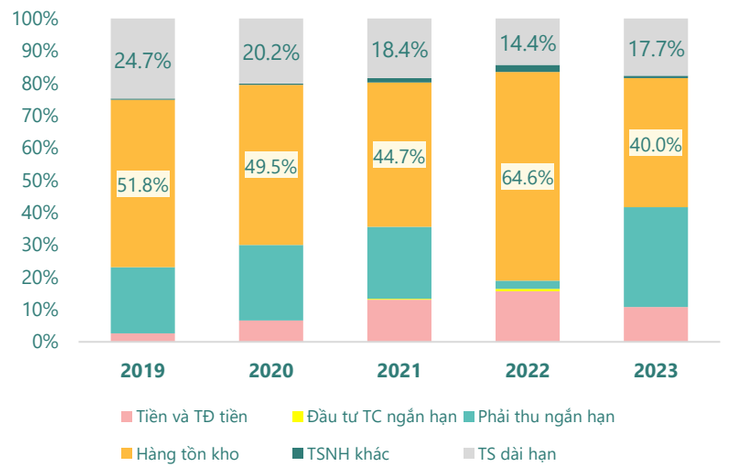

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

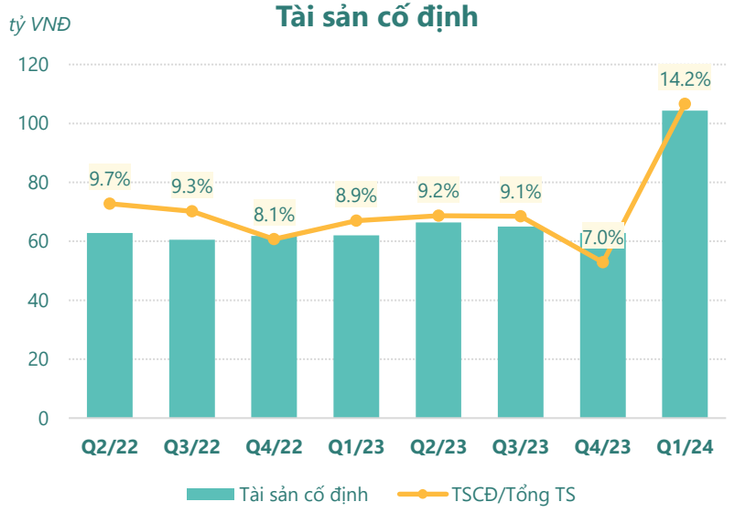

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

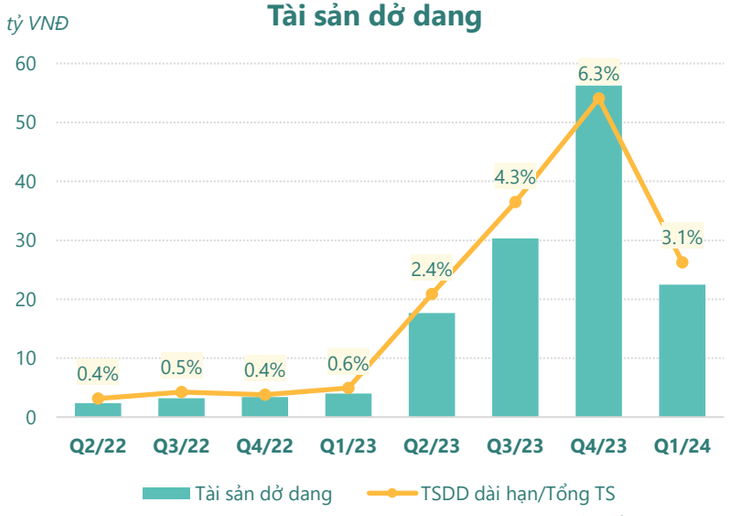

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

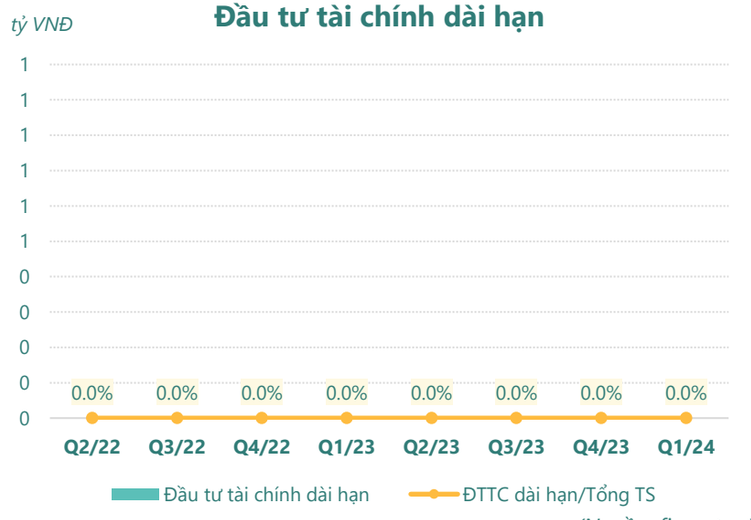

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

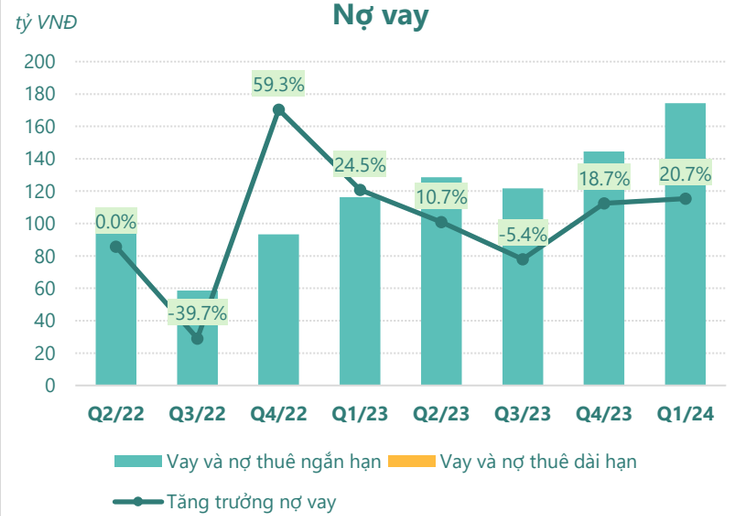

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

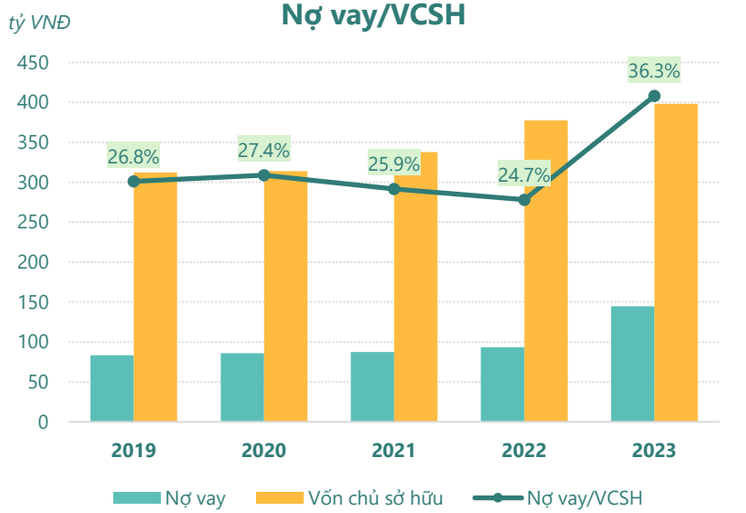

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

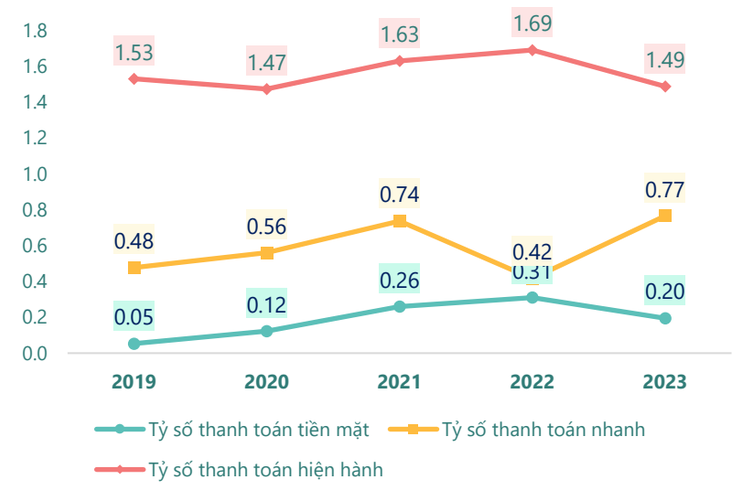

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

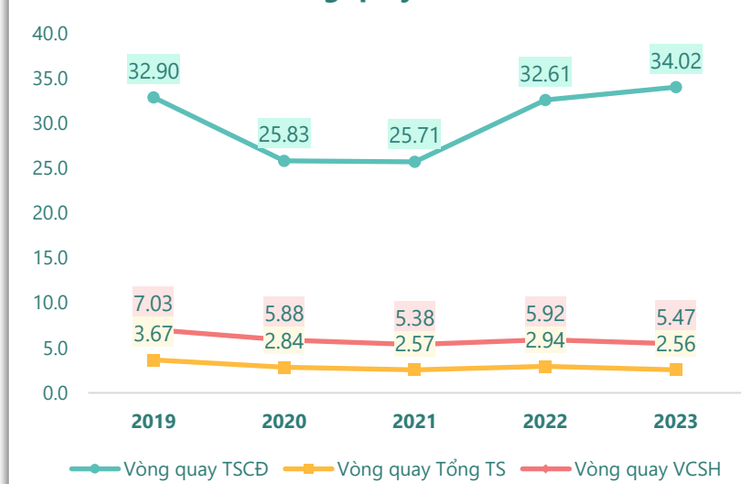

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

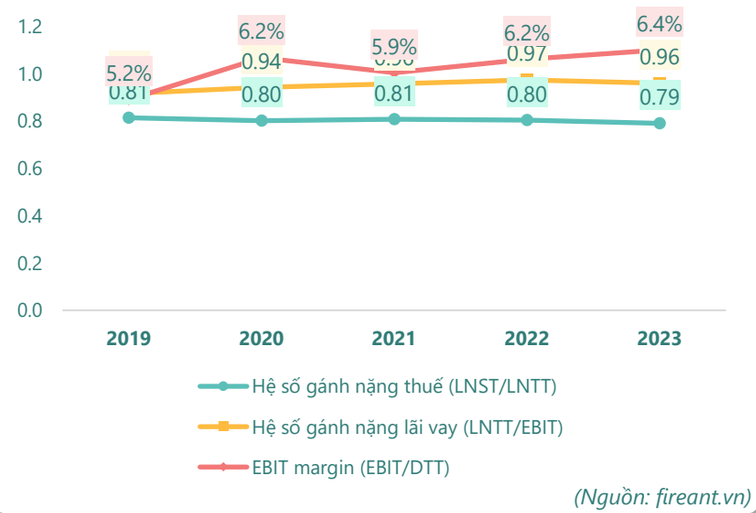

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

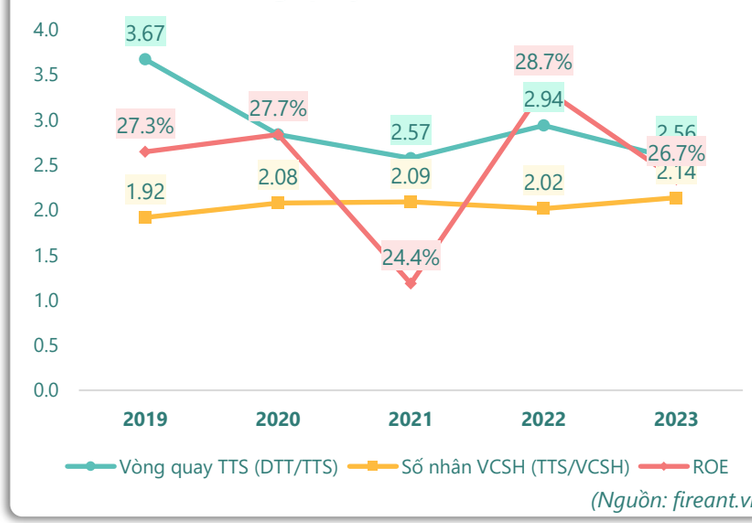

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

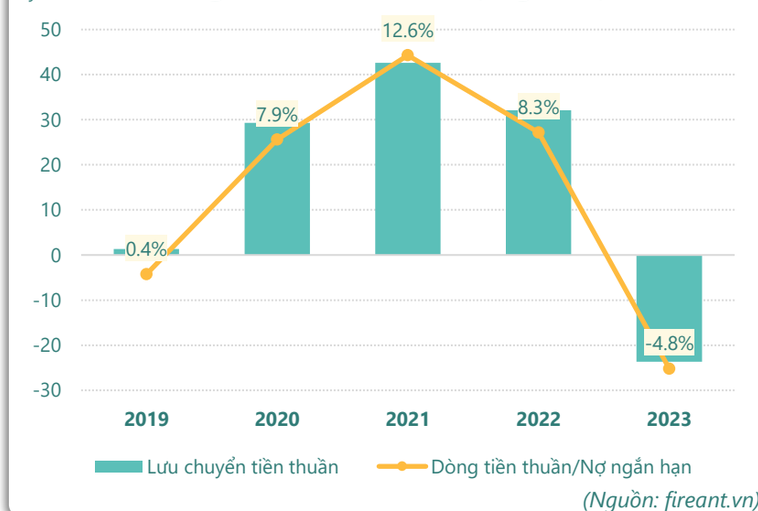

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**361**	**620**	**-41.7%**	**2,121**	**2,117**	**0.2%**
Giá vốn hàng bán	288	511	-43.6%	1,727	1,766	-2.2%
Lợi nhuận gộp	72.9	110	-33.7%	394	351	12.3%
Doanh thu HĐTC	0.30	1.73	-82.5%	4.46	1.87	139%
Chi phí TC	2.15	2.26	-4.7%	6.56	3.50	87.6%
Chi phí lãi vay	1.42	2.11	-32.6%	5.39	3.38	59.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	30.0	49.3	-39.1%	183	159	15.1%
Chi phí QLDN	**17.5**	**22.9**	**-23.7%**	**78.2**	**65.0**	**20.3%**
LN thuần từ HĐKD	23.6	37.1	-36.4%	131	125	4.4%
Lợi nhuận khác	**0.18**	**0.15**	**21.3%**	**0.17**	**2.56**	**-93.2%**
LN trước thuế	23.8	37.3	-36.3%	131	128	2.5%
Lợi nhuận sau thuế	**19.0**	**30.0**	**-36.6%**	**103**	**103**	**0.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**19.0**	**30.0**	**-36.6%**	**103**	**103**	**0.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-32.8	22.2	65.8	0.36	-33.5	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.9	-36.4	-8.70	1.67	-17.7	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	34.7	22.9	-56.1	-6.97	22.8	0
Tiền đầu kỳ	131	120	129	130	125	0
Lưu chuyển tiền thuần	**-10.9**	**8.66**	**1.01**	**-4.94**	**-28.4**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	120	129	130	125	96.4	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**734**	**892**	**-17.7%**
Tài sản ngắn hạn	571	734	-22.2%
Tiền và tương đương tiền	77.5	96.4	-19.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	207	274	-24.6%
Hàng tồn kho	284	356	-20.3%
Tài sản ngắn hạn khác	2.80	6.95	-59.6%
Tài sản dài hạn	**163**	**158**	**3.3%**
Phải thu dài hạn	0.35	0.35	0.0%
Tài sản cố định	104	62.8	66.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	22.5	56.2	-60.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**35.6**	**38.2**	**-6.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	317	493	-35.8%
Nợ ngắn hạn	**317**	**493**	**-35.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	174	144	20.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	90.4	241	-62.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**417**	**398**	**4.7%**
Vốn chủ sở hữu	**417**	**398**	**4.7%**
Vốn điều lệ	230	230	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.00**	**0.00**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)